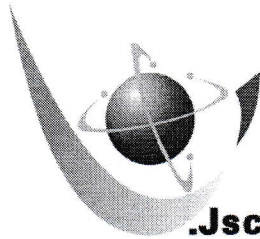


**CÔNG TY CỔ PHẦN VT VẠN XUÂN
XÓM ĐÌNH _ TÂN TRIỀU _ THANH TRÌ _ HÀ NỘI**



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VẠN XUÂN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN VT VẠN XUÂN
Tại ngày 31/03/2018

Tháng 04/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		103.756.824.322	113.644.946.972
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.693.362.254	4.065.045.506
1. Tiền	111		2.392.978.921	2.764.662.173
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.300.383.333	1.300.383.333
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	6.450.000.000	6.450.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.450.000.000	6.450.000.000
III. Các khoản phải thu	130		71.608.664.384	82.654.884.140
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	29.015.915.905	34.074.883.456
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.974.573.730	2.807.133.935
6. Phải thu ngắn hạn khác	138	V.5	40.065.258.000	47.219.950.000
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.6	(1.447.083.251)	(1.447.083.251)
IV. Hàng tồn kho	140		22.004.797.684	20.475.017.326
1. Hàng tồn kho	141	V.7	24.030.678.721	22.500.898.363
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.8	(2.025.881.037)	(2.025.881.037)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.755.376.957	8.955.427.471
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		813.713	813.713
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.9	813.713	813.713
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.715.911.102	1.898.621.103
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.715.911.102	1.898.621.103
- Nguyên giá	222		4.979.638.090	4.979.638.090
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(3.263.726.988)	(3.081.016.987)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
- Nguyên giá	228		60.768.000	60.768.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(60.768.000)	(60.768.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.956.000.000	6.956.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	6.956.000.000	6.956.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		82.652.142	99.992.655
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	82.652.142	99.992.655
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		112.512.201.279	122.600.374.443

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tiền đang chuyển
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		61.680.890.219	72.047.787.961
I. Nợ ngắn hạn	310		61.680.890.219	72.047.787.961
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	7.917.615.885	8.524.091.868
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	1.878.880.998	1.861.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.648.039.745	1.860.468.725
4. Phải trả người lao động	314		-	558.908.704
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	-	4.827.504.967
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	139.784.306	106.498.960
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	49.864.229.548	54.076.975.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		232.339.737	232.339.737
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50.831.311.060	50.552.586.482
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	50.831.311.060	50.552.586.482
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		46.129.530.000	46.129.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(60.172.810)	(60.172.810)
3. Cổ phiếu ngân quỹ	415		(680.000.000)	(680.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.518.641.691	1.518.641.691
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		150.000.000	150.000.000
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		3.773.312.179	3.494.587.601
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.494.587.601	2.610.941.927
- LNST chưa phân phối lũy kỳ này	421b		278.724.578	883.645.674
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		112.512.201.279	122.600.374.443

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Phương Linh

Kế toán trưởng



Vũ Văn Quang

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Đức

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.13	8.048.412.042	6.462.359.071
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.14	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.15	8.048.412.042	6.462.359.071
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	5.465.271.694	4.944.501.210
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.583.140.348	1.517.857.861
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	14.228.083	1.341.123
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	1.089.509.749	1.228.665.260
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.089.509.749	1.228.665.260
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.159.452.960	1.403.895.997
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		348.405.722	(1.113.362.273)
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		348.405.722	(1.113.362.273)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	69.681.144	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		278.724.578	(1.113.362.273)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		61	(269)

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Phương Linh

Kế toán trưởng

Vũ Văn Quang



Tổng Giám đốc

Vũ Tuấn Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	13.930.101.785	27.105.367.300
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(7.288.629.444)	(21.347.527.123)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.582.378.662)	(1.898.858.336)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.089.509.749)	(1.228.665.260)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	105.863.914	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(248.613.727)	(756.276.231)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.826.834.117	1.874.040.350
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.228.083	1.341.123
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14.228.083	1.341.123
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	14.105.044.798	23.230.943.843
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(18.317.790.250)	(26.802.464.425)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.212.745.452)	(3.571.520.582)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(371.683.252)	(1.696.139.109)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.065.045.506	2.911.676.497
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.693.362.254	1.215.537.388

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Phương Linh

Kế toán trưởng



Vũ Văn Quang

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012120 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 04 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 22 tháng 11 năm 2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101932231.

2. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết : Xây dựng công trình công nghiệp, đường thủy, bến cảng, các công trình trên sông, đê, kè, đập, đường hầm, các công trình thể thao ngoài trời;
- Giám sát “ xây dựng và hoàn thiện “công trình thủy lợi;
- Giám sát lắp đặt điện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 110kV;
- Thẩm định thiết kế các công trình thông tin, bưu chính viễn thông, điện - điện tử;
- Thẩm định hồ sơ mời thầu, dự thầu; thẩm định tổng dự toán các công trình xây dựng;
- Sản xuất, lắp ráp máy tính và thiết bị tin học; sản xuất phần mềm;
- Tư vấn, đào tạo, chuyển giao công nghệ, phát triển ứng dụng và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, cơ điện lạnh, tự động hoá;
- Thi công xây lắp các công trình bưu chính viễn thông, phát thanh truyền hình, điện tử, tin học và chống sét;
- Kinh doanh vật tư ngành bưu chính viễn thông;
- Lập dự án đầu tư các công trình viễn thông, mạng tin học, mạng điện tử, mạng phát thanh truyền hình, hệ thống chống sét, nội thất (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ cho phép);
- Lập tổng dự toán các công trình thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông, điện tử, tin học và chống sét;
- Mua bán, đại lý, ký gửi các sản phẩm công nghệ và thiết bị điện tử, tin học, viễn thông, cơ điện lạnh, tự động hoá và điều khiển;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Tư vấn đầu tư xây dựng và quản lý các nhà máy phát điện sử dụng năng lượng sạch có quy mô vừa và nhỏ (năng lượng gió, năng lượng địa nhiệt, năng lượng mặt trời, năng lượng sinh khối, năng lượng sóng biển, thủy điện);
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các dự án bảo vệ môi trường, triển khai chuyển giao công nghệ xử lý môi trường, chất thải và nước sạch; vệ sinh môi trường;
- Tư vấn đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và thủy điện (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);

- Khoan thăm dò, khoan khai thác khoáng sản (không bao gồm khoan khảo sát), nước ngầm, xử lý nền móng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng, phát triển các loại công nghệ mới về tự động hoá, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học;
- Khảo sát các công trình: giao thông, thủy lợi, thủy điện, xây dựng và các công trình phụ trợ khác. Đo đạc bản đồ; khảo sát thiết kế các công trình Công ty được phép thiết kế (không bao gồm khảo sát địa hình; khảo sát địa chất, khảo sát địa chất thủy văn); khảo sát địa chất công trình; khảo sát xây dựng;
- Thiết kế công trình cầu, đường bộ; thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành bưu điện; thiết kế kết cấu cột Anten công trình xây dựng; thiết kế thông tin, bưu chính viễn thông; thiết kế thông tin – liên lạc, thiết kế điện - điện tử: các công trình thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông, công nghiệp, khu công nghệ cao; thiết kế quy hoạch, kiến trúc công trình xây dựng; thiết kế các công trình giao thông; thiết kế cấp điện cho các công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; thiết kế đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35KV;
- Giám sát xây dựng – hoàn thiện công trình dân dụng và hạ tầng kỹ thuật; giám sát thi công xây dựng công trình giao thông và hạ tầng kỹ thuật (lĩnh vực chuyên môn giám sát; xây dựng và hoàn thiện); giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng công nghiệp, giao thông nông thôn, hạ tầng kỹ thuật (lĩnh vực chuyên môn giám sát: lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện); giám sát thi công xây dựng công trình cầu đường bộ (lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2 Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, cụ thể:

- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-06 năm
- Phần mềm quản lý	06 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là 0%.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động xây lắp

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở: Biên bản bàn giao hồ sơ khảo sát thiết kế (đối với hợp đồng khảo sát thiết kế); theo khối lượng nghiệm thu công việc hoàn thành, bàn giao A-B, biên bản, phiếu giá thanh toán (đối với hợp đồng xây dựng) và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	1.456.850.978	1.062.073.634
Tiền gửi ngân hàng	936.127.943	1.702.588.539
Các khoản tương đương tiền (*)	1.300.383.333	1.300.383.333
Cộng	3.693.362.254	4.065.045.506
2 . Các khoản đầu tư tài chính		
<i>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	6.450.000.000	6.450.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	6.450.000.000	6.450.000.000
<i>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	6.956.000.000	6.956.000.000
Đầu tư vào Công ty liên kết	6.956.000.000	6.956.000.000
3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn và trả trước người bán		
- Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Điện lực Nghệ An	814.655.411	2.115.473.346
Điện lực Hải Phòng	15.816.543.743	18.183.560.455
Điện lực Hà Tĩnh	8.848.718.080	3.853.716.417
Ban QLDA Phát triển điện lực	-	2.603.631.411
Điện lực Cà Mau	151.000.000	1.373.000.000
Cty CP Đầu tư XD Huy Thành	522.593.520	1.674.577.200
Các khách hàng khác	2.862.405.151	4.270.924.627
Cộng	29.015.915.905	34.074.883.456
- Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Cty cổ phần FCO Việt Nam	-	1.110.223.139
Cty CP Tập đoàn TMCN Việt Á	456.442.156	456.442.156
Xí nghiệp xây lắp điện Cần Thơ	400.000.000	400.000.000
Cty TNHH TM và DVVT Lê Nguyễn	2.444.000.000	-
Các khách hàng khác	674.131.574	840.468.640
Cộng	3.974.573.730	2.807.133.935
4 . Hàng tồn kho		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.296.034.004	19.766.253.646
Hàng hóa	2.734.644.717	2.734.644.717
Cộng	24.030.678.721	22.500.898.363
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.025.881.037)	(2.025.881.037)
Giá trị thuần tồn kho cuối kỳ	22.004.797.684	20.475.017.326
5 . Phải thu ngắn hạn khác		

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tạm ứng thi công công trình	40.065.258.000	47.219.950.000
- Phải thu khác	-	-
Cộng	40.065.258.000	47.219.950.000

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải		Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	133.400.000	4.846.238.090		4.979.638.090
Phân loại lại				
Số dư cuối kỳ	133.400.000	4.846.238.090		4.979.638.090
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	133.400.000	2.947.616.987		3.081.016.987
Số tăng trong kỳ		182.710.001		182.710.001
Số giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	133.400.000	3.130.326.988		3.263.726.988
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	2.629.461.107		2.629.461.107
Tại ngày cuối kỳ	-	1.715.911.102		1.715.911.102

7 . Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí CCDC chờ phân bổ

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

Cộng

82.652.142	99.992.655
82.652.142	99.992.655

8 . Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

- Phải trả người bán ngắn hạn

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

Cty TNHH Xây lắp điện 1 - Từ Liêm

1.123.991.183

1.123.991.183

Cty TNHH Khánh Vinh

537.381.000

537.381.000

Cty CP Đầu tư XD Huy Thành

786.028.714

2.286.028.714

Cty cổ phần Hồng Nam

-

268.548.430

Cty CP Bê tông và xây dựng Hải Phòng

431.250.500

431.250.500

Cty CP Bê tông và XD Thành Công

558.940.004

558.940.004

Cty cổ phần FCO Việt Nam

1.096.708.944

-

Cty cổ phần Ba An

369.687.500

369.687.500

Các khách hàng khác

3.013.628.040

2.948.264.537

Cộng

7.917.615.885	8.524.091.868
----------------------	----------------------

- Người mua trả tiền trước

Cty CP sản xuất TM và XL điện ACG

150.000.000

150.000.000

Cty Lưới điện cao thế miền Nam

1.711.000.000

1.711.000.000

Ban QLDA Phát triển điện lực	17.880.988	-
Cộng	1.878.880.988	1.861.000.000
9 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-Vay ngân hàng BIDV Thái Hà	31.582.093.227	34.986.016.609
-Vay ngân hàng MB - Sở GD 1	17.232.136.321	15.240.958.391
-Vay các cá nhân	1.050.000.000	3.850.000.000
Cộng	49.864.229.548	54.076.975.000
<p>(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Thái Hà theo các hợp đồng sau:</p> <p>- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/7612512/HĐTD ký ngày 7 tháng 7 năm 2016. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Hạn mức tín dụng 100.000.000.000 đồng (trong đó hạn mức vay vốn tối đa là 60.000.000.000 đồng). Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.</p> <p>- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/7612512/HĐTD ký ngày 01 tháng 9 năm 2017. Hạn mức cấp tín dụng tối đa là 80 tỷ đồng, trong đó, dư nợ vay tối đa không vượt quá 55 tỷ đồng. Hạn mức tín dụng thường xuyên bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, chiết khấu, mở L/C (trừ ký quỹ) được chuyển tiếp từ các hợp đồng còn số dư tính đến thời điểm hiện tại mang sang.</p> <p>Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31 tháng 08 năm 2018. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.</p>		
<p>(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng cấp tín dụng số 7431.17.059.466767.TD ký ngày 31 tháng 3 năm 2017. Giá trị hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh 70 tỷ đồng (trong đó: bảo lãnh thanh toán là 20 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh khác là 50 tỷ đồng); hạn mức tín dụng thẻ tín dụng quốc tế MB Visa doanh nghiệp là 1,5 tỷ đồng. Dư nợ, bảo lãnh thanh toán tại mọi thời điểm không vượt quá 30 tỷ đồng. Giá trị hạn mức bao gồm toàn bộ dư nợ gốc theo Hợp đồng cấp tín dụng số 85699.16.059.466767 ký ngày 18/11/2016. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/03/2018. Lãi suất cho vay theo từng văn bản nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay để Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Công ty.</p>		
10 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	1.321.821.766	1.548.856.525
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	311.612.200	311.612.200
Thuế thu nhập cá nhân	14.605.779	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	1.648.039.745	1.860.468.725
11 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
BHXH, BHYT, BHTN	69.493.790	36.927.714
Cổ tức phải trả	65.235.000	65.235.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.055.516	4.336.246
Cộng	139.784.306	106.498.960
12 Vốn chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
12.1. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của Cổ đông khác	46.129.530.000	46.129.530.000
Cộng	46.129.530.000	46.129.530.000

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
12.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	46.129.530.000	46.129.530.000
+ Vốn góp đầu năm	46.129.530.000	46.129.530.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
12.3. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.612.953	4.612.953
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.612.953	4.612.953
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.544.953	4.544.953
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
12.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	278.724.578	883.645.674
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.544.953	4.544.953
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61	194

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Doanh thu xây lắp	8.048.412.042	87.817.451.493
- Doanh thu thiết kế và DV	-	1.462.235.746
Cộng	8.048.412.042	89.279.687.239

2 . Giảm trừ doanh thu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	-	-

3 . Giá vốn hàng bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Giá vốn xây lắp	5.465.271.694	74.346.287.301
- Giá vốn thiết kế và DV	-	1.016.619.926
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	675.293.679
Cộng	5.465.271.694	76.038.200.906

4 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.228.083	104.792.662
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-

	14.228.083	104.792.662
Cộng		
5 . Chi phí lãi vay	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi tiền vay	1.089.509.749	5.075.461.063
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	1.089.509.749	5.075.461.063
6 . Chi phí thuế TNDN hiện hành	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Lợi nhuận trước thuế	348.405.722	1.245.257.874
- Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	562.803.126
- Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	348.405.722	1.808.061.000
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp (*)	69.681.144	361.612.200

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Phương Linh

Kế toán trưởng



Vũ Văn Quang



Tổng Giám đốc

Vũ Tuấn Đức

